

# Danh từ

## 1. Định nghĩa

**Danh từ (Noun)** là từ để chỉ một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.

## 2. Danh từ đếm được và không đếm được (countable and uncountable nouns)

**Danh từ đếm được (Countable nouns):** là danh từ mà chúng ta có thể đếm trực tiếp người hay vật ấy. Phần lớn danh từ cụ thể đều thuộc vào loại đếm được.

**VD: boy (cậu bé), apple (quả táo), book (quyển sách), tree (cây)...**

**Danh từ không đếm được (Uncountable nouns):** là danh từ mà chúng ta không đếm trực tiếp người hay vật ấy. Muốn đếm, ta phải thông qua một đơn vị đo lường thích hợp. Phần lớn danh từ trừu tượng đều thuộc vào loại không đếm được.

**VD: meat (thịt), ink (mực), chalk (phấn), water (nước)...**

## 3. Cách điền danh từ

- Là chủ ngữ (S): đứng ở đầu câu trước động từ
- Là tân ngữ (O): đứng sau động từ

**VD : My brother loves sport**

S                      V                      O

- Tính – Danh

**VD: A good man**

Adj      N

- Sau giới từ: of, from, in, at, to, under, inside, outside, near, between, ...

### **VD: He's from Viet Nam**

- Sau tính từ sở hữu: my, your, our, its, their, his, her
- Sau mạo từ: a, an, the
- Sau sở hữu cách

### **VD: Thanh's app**

- Each, every, enough + Danh từ
- Sau định lượng: some, any, few, a lot of, a few, many, much, a little

## **4. Lưu ý**

- Nhìn xem đề có danh từ chưa, nếu có danh từ rồi thì điền tính từ, nếu có tính từ và danh từ rồi thì điền trạng từ
- Cụm danh từ thường kết thúc bằng 1 danh từ và ngăn với cụm khác bằng giới từ, bằng dấu phẩy, bằng "that", "then"

## **5. Dấu hiệu nhận biết theo đuôi**

[ion]	: action
[ment]	: advertisement
[ness]	: darkness
[ce]	: reference
[ity]	: reality
[ship]	: friendship
[dom]	: kingdom
[ture]	: future
[ism]	: optimism
[age]	: baggage

[cy] : vacancy

[th] : truth

### Với người

[er] : employer

[ee] : trainee

[ist] : artist

[an] : musician

[or] : director

[ant] : assistant

[ar] : beggar

-> Tóm cái váy lại là những từ liên quan đến người

## 6. Một số danh từ đặc biệt

Đây là một số danh từ dễ là đáp án đúng với những danh từ này không có cách nào khác ngoài học thuộc.

### Danh từ đặc biệt đuôi **[ive]**

- Representative : người đại diện
- Alternative : Sự thay thế
- Initiative : Sáng kiến
- Objective : Mục tiêu
- Preservative : Chất bảo quản
- Conservative : Thận trọng

### Danh từ đặc biệt đuôi **[ly]**

- Assembly : Sự lắp ráp
- Melancholy : Sự u sầu

- Bully : Kẻ hay bị bắt nạt
- ally : Bạn đồng minh

### **Danh từ đặc biệt đuôi [al]**

- Approval : sự phê duyệt
- Arrival : Sự đến
- Proposal : Bảng đề xuất
- Professional : Chuyên gia
- Individual : Cá nhân
- Schemical : Hóa chất

### **7. Bài tập minh họa**

VD1: The two sides were no closer to a final \_\_\_\_\_ at midnight than they were at noon.

- A. agreement
- C. agree
- B. agreeable
- D. agreed

Giải thích: final ở đây là tính từ nên sau tính từ là 1 danh từ

VD2: I don't feel any \_\_\_\_\_ to give my boss more than two weeks notice when I leave.

- A. oblige
- C. obliged
- B. obligatory
- D. obligation

Giải thích : any + N

VD3 : It can be very helpful to consider the \_\_\_\_\_ of the manufacturer and the merchant when making a major purchase.

- A. protect
- C. protection
- B. protective
- D. protector

Giải thích: The + N -> protection hoặc protector -> ta phải dịch nghĩa để chọn đáp án đúng